Module: Matching Engine

Hệ thống ghép nối Client và Freelancer

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Use case name: Xem dashboard hiệu suất Freelancer | | ID: ME-01 | | Priority: 1 |
| Actor: Client | | | | |
| Brief Description: Cho phép Client tìm kiếm freelancer chính xác bằng cách nhập từ khóa, lọc theo ngành nghề, công cụ, khu vực. Gợi ý thêm bởi AI và hiển thị top 10 hồ sơ nổi bật. | | | | |
| Trigger: Sau khi Client truy cập module “Hệ thống ghép nối Client và Freelancer” và chọn chức năng “Tìm kiếm Freelancer”, Client bắt đầu nhập từ khóa để tìm kiếm.  Type: ☑ External 🞏 Temporal | | | | |
| Precondition:   * Client đã đăng nhập vào hệ thống và có quyền sử dụng chức năng tìm kiếm. | | | | |
| Normal Course: | | Information for Steps: | | |
| 1. Client truy cập giao diện tìm kiếm freelancer từ menu chính hoặc bảng điều khiển. | | Giao diện có thanh tìm kiếm và bộ lọc nâng cao. | | |
| 2. Nhập từ khóa vào ô tìm kiếm (ví dụ: "Thiết kế UI", "React Developer", v.v.). | | Từ khóa được hệ thống ghi nhận để gợi ý tương ứng. | | |
| 3. Hệ thống tự động gợi ý cụm từ liên quan dựa trên xu hướng, lịch sử tìm kiếm, và ngành nghề tương ứng. | | AI đề xuất từ khóa liên quan dựa trên dữ liệu machine learning. | | |
| 4. Client chọn bộ lọc nâng cao bao gồm ngành nghề, vị trí địa lý, công cụ, ngân sách mong muốn, độ đánh giá, thời gian hoạt động gần nhất. | | Bộ lọc đa dạng để thu hẹp phạm vi tìm kiếm theo ngữ cảnh. | | |
| 5. Hệ thống phân tích và hiển thị danh sách freelancer phù hợp, sắp xếp theo mức độ liên quan (AI match score). | | Mức độ liên quan được tính toán từ hệ thống scoring nội bộ. | | |
| 6. Top 10 hồ sơ nổi bật được gắn nhãn “Phổ biến” hoặc “Được đánh giá cao” dựa trên dữ liệu tương tác. | | Hệ thống thống kê lượt xem, đánh giá cao từ các client trước đó. | | |
| 7. Client có thể nhấn vào từng freelancer để xem chi tiết hồ sơ hoặc đưa vào danh sách so sánh. | | Hệ thống cho phép mở popup hồ sơ hoặc thêm vào danh sách đã lưu. | | |
| Postconditions:   * Danh sách freelancer phù hợp được hiển thị; client có thể chuyển tiếp sang các bước như so sánh, gửi lời mời, hoặc lưu lại. | | | | |
| Use case name: Lọc theo điểm kiểm tra kỹ năng | ID: ME-0**2** | | Priority: **1** | |
| Actor: Client | | | | |
| Brief Description: Client lọc danh sách freelancer theo kết quả bài kiểm tra kỹ năng được xác minh trong hệ thống. | | | | |
| Trigger: Sau khi thực hiện tìm kiếm freelancer, Client chọn bộ lọc “Đã làm bài kiểm tra kỹ năng”. Type: ☑ External 🞏 Temporal | | | | |
| Precondition:   * Client đã đăng nhập * Client đã đăng nhập và đang trong giao diện tìm kiếm freelancer. | | | | |
| Normal Course: | Information for Steps: | | | |
| 1. Client chọn tính năng lọc theo điểm test. | Giao diện lọc có tích chọn "Đã kiểm tra kỹ năng". | | | |
| 2. Hệ thống hiển thị danh sách các freelancer có kết quả kiểm tra kỹ năng. | Danh sách kèm điểm số và biểu tượng xác thực (badge). | | | |
| 3. Client chọn mức điểm phù hợp hoặc lọc theo lĩnh vực kiểm tra. | Có thể chọn theo mốc điểm (ví dụ: >70 điểm), hoặc theo lĩnh vực như IT, Thiết kế... | | | |
| 4. Danh sách freelancer phù hợp được cập nhật theo bộ lọc. | Danh sách được sắp xếp lại theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp. | | | |
| Postconditions:   * Client có danh sách freelancer được xác minh năng lực qua bài test. | | | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use case name: Xem dashboard hiệu suất freelancer | ID: ME-03 | Priority: 2 |
| Actor: Client, Freelancer | | |
| Brief Description: Hệ thống cung cấp bảng dashboard trực quan thể hiện hiệu suất làm việc của freelancer như đúng hạn, hài lòng, được thuê lại,... | | |
| Trigger: Hệ thống hiển thị bảng phân tích hiệu suất dự án vừa đăng so với các dự án tương tự, giúp client đánh giá mức độ hấp dẫn và khả năng cạnh tranh. so với các dự án tương tự để giúp client cải thiện khả năng thu hút freelancer.  Type: ☑ External 🞏 Temporal | | |
| Precondition:   * Client đã đăng nhập * Client truy cập hồ sơ freelancer hoặc Freelancer xem hiệu suất của chính mình. * Freelancer đã từng thực hiện công việc trên nền tảng, có dữ liệu về hiệu suất. | | |
| Normal Course: | Information for Steps: | |
| 1. Client hoặc Freelancer chọn tab "Phân tích Hiệu suất" từ giao diện tìm kiếm Freelancer | Giao diện hiển thị tab “Thông tin”, “Dự án”, “Hiệu suất”. | |
| 2. Hệ thống truy xuất dữ liệu lịch sử làm việc, đánh giá và tổng hợp. | Dữ liệu được lấy từ hệ thống dự án, đánh giá và thời gian hoàn thành. | |
| 3. Hiển thị biểu đồ, tỷ lệ phần trăm hoặc thang điểm: đúng deadline, mức độ hài lòng, tỷ lệ thuê lại. | Dashboard dạng biểu đồ cột, tròn, hoặc số thống kê đơn giản. | |
| 4. Người dùng có thể lọc theo thời gian (7 ngày, 30 ngày, tất cả). | Dropdown hoặc nút lọc thời gian tích hợp ngay trên dashboard. | |
| Postconditions:   * Client đánh giá nhanh năng lực freelancer * Freelancer theo dõi hiệu suất làm việc để cải thiện | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use case name: Tối ưu mô tả dự án với AI | ID: ME-04 | Priority: 2 |
| Actor: Client | | |
| Brief Description: Hệ thống hỗ trợ client viết mô tả dự án hiệu quả hơn thông qua AI. | | |
| Trigger: Khi tạo dự án mới, client chọn “Gợi ý mô tả từ AI”.  Type: ☑ External 🞏 Temporal | | |
| Precondition:   * Client đã đăng nhập * Client chọn “Tạo mô tả dự án”. | | |
| Normal Course: | Information for Steps: | |
| 1. Client nhập tiêu đề dự án hoặc lĩnh vực công việc. | Dữ liệu đầu vào ngắn gọn giúp AI định hướng mô tả. | |
| 2. Hệ thống AI phân tích nội dung và dự đoán ý định dự án. | NLP + từ khóa từ các dự án tương tự trước đó. | |
| 3. Gợi ý mô tả chi tiết, kỹ năng cần có, kết quả mong đợi. | Khối nội dung được trình bày sẵn sàng để chỉnh sửa. | |
| 4. Client sửa hoặc chấp nhận mô tả được gợi ý. | Có thể click “Chỉnh sửa”, “Chấp nhận” hoặc “Gợi ý lại”. | |
| 5. Lưu lại nội dung và chuyển sang bước tiếp theo trong tạo dự án. |  | |
| Postconditions:   * Dự án có mô tả rõ ràng, thu hút freelancer phù hợp hơn. | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use case name: So sánh với dự án tương tự | ID: ME-05 | Priority: 3 |
| Actor: Client | | |
| Brief Description: Hệ thống hiển thị bảng phân tích hiệu suất dự án vừa đăng so với các dự án tương tự, giúp client đánh giá mức độ hấp dẫn và khả năng cạnh tranh, so với các dự án tương tự để giúp client cải thiện khả năng thu hút freelancer. | | |
| Trigger: Sau khi client hoàn tất đăng dự án, hệ thống tự động khởi chạy phân tích dự án tương tự.  Type: ☑ External 🞏 Temporal | | |
| Precondition:   * Client đã đăng nhập * Client đã tạo thành công dự án * Client chọn “Hệ thống ghép nối Client và Freelancer” * Client chọn chức năng “Phân tích hiệu suất” | | |
| Normal Course: | Information for Steps: | |
| 1. Hệ thống thu thập dữ liệu dự án vừa đăng, Client chọn vào tab “Phân tích hiệu suất” | Gồm mô tả, ngân sách, ngành nghề, kỹ năng yêu cầu. | |
| 2. Phân tích dữ liệu và tìm các dự án tương tự trong vòng 3–6 tháng gần nhất. | So sánh theo lĩnh vực, phạm vi, ngân sách và thời lượng mô tả. | |
| 3. Hiển thị bảng phân tích: số lượt xem trung bình, tỷ lệ apply trung bình, độ hoàn chỉnh mô tả. | Giao diện dạng biểu đồ cột hoặc bảng có màu cảnh báo (đỏ, vàng, xanh). | |
| 4. Client đọc kết quả và có thể quay lại chỉnh sửa mô tả/ngân sách nếu cần. | Có nút “Chỉnh sửa dự án” đi kèm để thực hiện thay đổi ngay lập tức. | |
| 1. Hệ thống thu thập dữ liệu dự án vừa đăng. | Gồm mô tả, ngân sách, ngành nghề, kỹ năng yêu cầu. | |
| Postconditions:   * Client hiểu được mức độ cạnh tranh dự án vừa đăng và điều chỉnh để tăng khả năng thu hút freelancer. | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use case name: Gợi ý khoảng ngân sách phù hợp | ID: ME-06 | Priority: 4 |
| Actor: Client | | |
| Brief Description: Hệ thống hỗ trợ Client lựa chọn ngân sách phù hợp khi tạo dự án mới bằng cách phân tích mức giá trung bình theo ngành nghề, mô tả công việc và độ phức tạp. | | |
| Trigger: Trong khi tạo dự án, client nhập ngân sách dự kiến và hệ thống tự động kích hoạt gợi ý ngân sách.  Type: ☑ External 🞏 Temporal | | |
| Precondition:   * Client đã đăng nhập * Client chọn “Định giá ngân sách”. | | |
| Normal Course: | Information for Steps: | |
| 1. Client nhập mức ngân sách mong muốn. | Trường nhập liệu trong form định giá dự án. | |
| 2. Hệ thống phân tích dữ liệu mô tả dự án và ngành nghề liên quan. | Sử dụng dữ liệu lịch sử từ các dự án đã đăng tương tự. | |
| 3. Hệ thống hiển thị mức ngân sách trung bình được gợi ý. | Có thể hiển thị mức thấp – trung bình – cao kèm theo badge đề xuất. | |
| 4. Nếu ngân sách quá thấp, hệ thống cảnh báo bằng biểu tượng màu. | Cảnh báo màu đỏ, tooltip giải thích nguy cơ không có freelancer apply. | |
| 5. Client điều chỉnh lại ngân sách hoặc chấp nhận đề xuất. | Nút xác nhận / chỉnh sửa lại ngay trên form. | |
| Postconditions:   * Ngân sách hợp lý được xác nhận, tăng khả năng tiếp cận freelancer chất lượng. | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use case name: So sánh hồ sơ freelancer trực quan | ID: ME-07 | Priority: 4 |
| Actor: Client | | |
| Brief Description: Cho phép Client chọn 2–4 freelancer và xem song song hồ sơ của họ theo kỹ năng, đánh giá, badge và hiệu suất để ra quyết định. | | |
| Trigger: Sau khi tìm kiếm freelancer, Client chọn chức năng “So sánh hồ sơ” từ danh sách tìm kiếm. Type: ☑ External 🞏 Temporal | | |
| Precondition:   * Client đã đăng nhập * Client chọn “Hệ thống ghép nối Client và Freelancer” * Client chọn chức năng “Tìm kiếm Freelancer | | |
| Normal Course: | Information for Steps: | |
| 1. Client tick chọn freelancer từ danh sách kết quả tìm kiếm. | Có hộp checkbox cạnh từng hồ sơ trong danh sách. | |
| 2. Nhấn nút “So sánh hồ sơ”. | Nút hiển thị nổi sau khi chọn >=2 hồ sơ. | |
| 3. Hệ thống mở bảng so sánh song song các freelancer đã chọn. | Giao diện so sánh dạng bảng với các dòng: kỹ năng, đánh giá, badge, mức độ hiệu suất. | |
| 4. Client đọc từng tiêu chí và so sánh trực tiếp. | Mỗi dòng có đánh dấu nổi bật phần chênh lệch để dễ ra quyết định. | |
| 5. Client có thể mời freelancer trực tiếp từ bảng so sánh. | Nút “Mời làm việc” hiển thị bên cạnh mỗi hồ sơ. | |
| Postconditions:   * Client dễ dàng lựa chọn freelancer phù hợp nhất theo tiêu chí so sánh minh bạch. | | |